



ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
Số: 6401 / QĐ-UBND

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân thị xã An Nhơn
Ngày ký: 02-08-2022 08:25:35 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Nhơn, ngày 1 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách thị xã năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29/7/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã An Nhơn về việc phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách thị xã năm 2021 ;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách thị xã năm 2021 (theo các biểu mẫu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã An Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ;
- Sở Tài chính;
- VP Thị Ủy;
- VP HĐND&UBND thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân;
- Tòa án nhân dân TX;
- Cơ quan của các đoàn thể ở TX;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT



Lê Thanh Tùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

Biểu số 96/CK-NSNN



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.129.061	2.615.775	232
1	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	876.548	1.075.208	123
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	703.308	864.996	123
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	173.240	210.212	121
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	241.203	439.665	182
-	Thu bổ sung cân đối	116.944	116.921	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	124.259	322.744	260
3	Thu kết dư		73,50	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.310	1.099.790	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.038,90	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.171.629	2.607.691	223
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	1.123.561	1.555.023	138
1	Chi đầu tư phát triển	648.258	958.162	148
2	Chi thường xuyên	451.874	564.619	125
3	Dự phòng ngân sách	23.429	32.241	138
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	48.068	103.124	215
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		3.536	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	48.068	99.588	207
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		940.316	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		9.228	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	888.328	887.858	2.218.142,364	2.175.070,700	249,7	245,0
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	877.018	876.548	1.118.279,164	1.075.207,500	127,5	122,7
I	Thu nội địa	868.518	868.048	1.118.279,164	1.075.207,500	128,8	123,9
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	20,564	-	-	-
	Thuế GTGT			20,000			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0,564			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			13.096,400	16,800		
	- Thuế giá trị gia tăng			10.336,200			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			343,200	16,800		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			2.417,000			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			168,000	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			37,300			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			130,700			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	169.650	169.180	207.917,300	207.748,500	122,6	415,4
	- Thuế giá trị gia tăng	130.440	130.440	141.831,900	141.831,900	108,7	108,7

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000	26.000	52.649,400	52.649,400	202,5	202,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	470	-	168,800		35,9	
	- Thuế tài nguyên	12.740	12.740	13.267,200	13.267,200	104,1	104,1
5	Lệ phí trước bạ	33.000	33.000	26.563,300	26.563,300	80,5	80,5
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.900	1.900	2.032,700	2.032,700	107,0	107,0
8	Thuế thu nhập cá nhân	16.800	16.800	16.545,400	15.713,600	98,5	93,5
9	Thuế bảo vệ môi trường		-				
10	Phí, lệ phí	11.000	11.000	13.947,900	8.655,700	126,8	78,7
11	Tiền sử dụng đất	600.000	600.000	744.810,300	730.702,100	124,1	121,8
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	14.168	14.168	44.104,400	44.104,400	311,3	311,3
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	18,800	18,800		
14	Thu khác ngân sách	21.000	21.000	25.691,800	22.727,700	122,3	108,2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	5.858,200			
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	8.500	8.500	13.828,200	13.828,200	162,7	162,7
17	Các khoản thu huy động đóng góp	1.000	1.000	3.675,900	3.095,700		
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			73,500	73,500		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	11.310	11.310	1.099.789,700	1.099.789,700		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.171.629	902.342	269.287	2.607.691	2.151.848,800	455.841,800	222,6	238,5	169,3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.123.561	854.274	269.287	1.555.023	1.189.008,400	366.014,200	138,4	510	316
I	Chi đầu tư phát triển	648.258	448.258	200.000	958.162	724.341,300	233.820,900	147,8	214	117
1	Chi đầu tư cho các dự án	648.258	448.258	200.000	958.162,200	724.341,300	233.820,900	147,8	213,8	116,9
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				17.430,500	11.152,600	6.277,900			
-	Chi khoa học và công nghệ				-	-				
	Trong đó chia theo nguồn vốn:				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	595.950	395.950	200.000	805.312,500	596.029,900	209.282,600			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-					

2	Chi đầu tư phát triển khác	49.940	49.940		152.849,700	128.311,400	24.538,300			
II	Chi thường xuyên	451.874	387.842	64.032	564.619,400	437.365,100	127.254,300	125,0	145,6	198,74
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	273.602	273.602		259.322,300	259.268,300	54,000	94,8	94,8	
2	Chi khoa học và công nghệ	1.433	1.433		2.426,500	2.426,500		169,3	169,3	
III	Dự phòng ngân sách	23.429	18.174	5.255	32.241,000	27.302,000	4.939,000	137,6	150	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	48.068	48.068	-	103.124,300	103.124,300	-	214,5	215	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				3.536,300	3.536,300				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	48.068	48.068		99.588,000	99.588,000		207,2	207	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên				9.227,700	8.188,800	1.038,900			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			940.316,000	851.527,300	88.788,700			

ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu số 99/CK-NSNN

THỊ XÃ AN NHƠN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	884.450	2.143.660	242,37
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	30.176	103.124	341,74
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	854.274	1.189.008	139,18
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	448.258	724.341,3	161,59
1	Chi đầu tư cho các dự án	448.258	724.341,3	161,59
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.123	11.152,600	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		1.754,015	
1.4	Chi văn hóa thông tin	20.750	22.000,500	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao	621	5.377	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		-	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	327.891	677.018,400	206,48
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.741	5.538,400	82,16
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	387.842	437.365,100	112,77
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	273.602	259.168,300	94,72
2	Chi khoa học và công nghệ	1.433	2.426,500	169,33
3	Chi y tế, dân số và gia đình	8.000	8.690,843	108,64
4	Chi văn hóa thông tin	1.968	2.698,900	137,14
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.207	1.162,000	96,27
6	Chi thể dục thể thao	1.200	588,400	49,03
7	Chi bảo vệ môi trường	2.730	4.575,700	167,61
8	Chi các hoạt động kinh tế	29.570	33.734,700	114,08
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.520	52.681,798	162,00
10	Chi bảo đảm xã hội	33.084	57.474,700	173,72
III	Dự phòng ngân sách	18.174	27.302,000	150,23
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		851.527,200	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỆU	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	730.445	404.352	361.200	2.023.458	723.467	1.299.720	270	-	270,0	8.721	277,0	178,9	359,8
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	730.445	404.352	361.200	2.023.458	723.467	1.299.720	270	-	270	8.721	277,0	246	359,8
	Văn phòng Thị uỷ	8.646		8.646	8.891		8.891,400					102,8		102,8
	VP HĐND&UBND	8.490		8.490	8.948		8.947,700					105,4		105,4
	Phòng Kinh tế	2.012		2.012	2.279		2.220,9	57,7		57,7		113,3		110,4
	Phòng Tư Pháp	754		754	574,300		574,300					76,2		76,2
	Phòng QL đô thị	12.675	10.269	2.406	31.002,520	15.962,020	15.040,500					244,6		625,1
	Phòng Tài chính - KH	2.625		2.625	69.324,26	66.897,96	2.426,30					2.640,9		92,4
	Phòng Nội vụ	3.458		3.458	4.049,800		4.049,800					117,1		117,1
	Phòng LĐ- TBXH	42.230		42.230	91.595,800		91.383,500	212,300		212,300		216,9		216,4
	Thanh tra NN	709		709	806		806					113,7		113,7
	Phòng TNMT	1.050		1.050	1.555,300		1.555,300					148,1		148,1
	Phòng Y tế	592		592	22.784,900		22.784,900					3.848,8		3.848,8
	Phòng VHTT	915	100	815	917	78	839,3					100,3	78,0	103,0
	Mặt trận	1.147		1.147	1.252,400		1.252,400					109,2		109,2

	Thị đoàn	1.384		1.384	1.105,100		1.105,100					79,8		79,8
	Phụ nữ	1.016		1.016	1.190,900		1.190,900					117,2		117,2
	Nông dân	818		818	960,000		960,000					117,4		117,4
	Cựu chiến binh	481		481	457,500		457,500					95,1		95,1
	Đội trật tự đô thị	724		724	757		757					104,6		104,6
	Ban QLDA ĐTXD&Trung tâm PTQĐ	358.764	357.126	1.638	622.874,269	601.082,469	21.791,800					173,6	168,3	1.330,4
	SN giáo dục	267.170		267.170	242.242,900		242.242,900					90,7		90,7
	TT GDTX- Hướng nghiệp	4.832		4.832	4.614,500		4.614,500					95,5		95,5
	Trung tâm VHTT-TDĐT	4.376		4.376	2.698,900		2.698,900					61,7		61,7
	Trung tâm DVNN	3.479		3.479	2.945,900		2.945,900							
	Ban QL các DV đô thị				972,100		972,1							
	Hội chữ thập đỏ	348		348	353,500		353,5							
	Các HTX				5.131,600		5.131,6							
	Ngân hàng chính sách				1.500		1.500							
	Hạt kiểm lâm An Nhơn				97		97,0							
	Liên đoàn lao động				73,2		73,2							
	Trung tâm y tế				238,7		238,7							
	Khp bạc nhà nước				70		70,0							
	Chi cục thống kê				20		20,0							
	Chi Cục thuế An Nhơn				200		200,0							
	Công ty cấp thoát nước BĐ	1.750	1.750		1.750,000	1.750,000								
	Ban QLDA NN&PTNT		-		90,882	90,88	-	-	-	-	-			
	Công an tỉnh	1.500	1.500		1.500,000	1.500	-	-	-	-	-			
	Sở GTVT	9.000	9.000		7.481.383	7.481.38	-	-	-	-	1.149			

Công ty cấp thoát nước Bình Định	1.750	1.750		1.750,000	1.750	-	-	-	-	-			
UBND phường Bình Định	-	-		2.000,000	2.000	-	-	-	-	-			
UBND xã Nhơn Mỹ	-	-		2.000,000	2.000	-	-	-	-	-			
UBND xã Nhơn Hậu	1.376	1.376		4.376,000	4.376	-	-	-	-	-			
UBND xã Nhơn Khánh	-	-		1.000,000	1.000	-	-	-	-	-			
UBND xã Nhơn Tân	-	-		1.000,000	1.000	-	-	-	-	-			
UBND xã Nhơn Phúc	5.000	5.000		8.000,000	8.000	-	-	-	-	-			
UBND xã Nhơn Hạnh	12.560	12.560		7.560,000	7.560	-	-	-	-	5.000			
Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Cát	2.572	2.572		-	-	-	-	-	-	2.572			
UBND phường Nhơn Hòa	1.349	1.349		938,688	938,688	-	-	-	-	-			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu Đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 7/1	14 = 8/2	15 = 9/3	16 = 10/4	17 = 11/5	18 = 12/6
	TỔNG SỐ	36.027	30.176	5.851		5.862	1.844	72.644	30.176	9.244	0	5.862	3.382	201,6	100	158		100	183
1	Phường Bình Định	506	0	506		506		3.106	0	506,000		506,000				100		100	
2	Phường Đập Đá	1.567	920	647		647		2.711	920	647,000		647,000		173,0	100	100		100	
3	Xã Nhơn Mỹ	2.852	2.545	307		307	56,6	8.936	2.545	362,300		307,000	55,3	313,3	100	118		100	98
4	Phường Nhơn Thành	2.923	2.474	449		449	0,0	4.033	2.474	449,000		449,000		138,0	100	100		100	
5	Xã Nhơn Hạnh	2.916	2.499	417		417	56,6	5.018	2.499	429,900		417,000	12,9	172,1	100	103		100	23
6	Xã Nhơn Hậu	3.341	2.978	363		363	56,6	7.762	2.978	418,200		363,000	55,2	232,3	100	115		100	98
7	Xã Nhơn Phong	2.918	2.674	244		244	556,6	5.333	2.674	1.587,860		244,000	1.344	182,8	100	651		100	241
8	Xã Nhơn An	2.736	2.389	347		347	56,6	4.172	2.389	559,400		347,000	212,4	152,5	100	161		100	375
9	Xã Nhơn Phúc	2.804	2.309	495		495	56,6	4.218	2.309	966,500		495,000	471,5	150,4	100	195		100	833
10	Phường Nhơn Hưng	1.853	1.553	300		300	0,0	3.733	1.553	300,000		300,000		201,5	100	100		100	

11	Xã Nhơn Khánh	2.748	2.320	428		428	56,6	3.909	2.320	511,500		428,000	83,5	142,2	100	120		100	148
12	Xã Nhơn Lộc	2.106	1.709	397		397	834,5	3.562	1.709	1.431,500		397,000	1.034,5	169,1	100	361		100	124
13	Phường Nhơn Hòa	2.307	1.946	361		361	0,0	6.041	1.946	361,000		361,000		261,8	100	100		100	
14	Xã Nhơn Tân	2.228	1.998	230		230	56,6	5.535	1.998	286,500		230,000	56,5	248,4	100	125		100	100
15	Xã Nhơn Thọ	2.233	1.862	371		371	56,6	4.575	1.862	427,500		371,000	56,5	204,9	100	115		100	100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...				Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số											Vốn trong nước	
A	B	1	2	3	4					5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	12=13+14	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	2.805	-	2.805	2.805	-	-	2.805	2.057	3.556	-	3.536	3.536	-	-	3.536	3.536	127		126
1	Phòng Kinh tế	57,7		57,7	57,7			57,7	57,7	57,7	-	57,7	57,7			57,7	57,7	100		100
2	Phòng Lao động TB và XH	212,3		212,3	212,3			212,3	212,3	212,3	-	212,3	212,3			212,3	212,3	100		100
3	Xã Nhơn Mỹ	56,5		56,5	56,5	-	-	56,5	56,5	55,3		55,3	55,3	-		55,3	55,3	98		98
4	Xã Nhơn Hạnh	56,5		56,5	56,5	-		56,5	56,5	12,9	-	12,9	12,9	-		12,9	12,9	23		23
5	Xã Nhơn Hậu	56,5		56,5	56,5	-	-	56,5	56,5	55,2	-	55,2	55,2	-		55,2	55,2	98		98
6	Xã Nhơn Phong	1.305,2		1.305,2	1.305,2	-	-	1.305,2	556,5	1.304,9	-	1.304,9	1.304,9	-		1.304,9	1.304,9	100		100
7	Xã Nhơn An	-		-	-	-	-	-	-	212	-	212	212	-		212,4	212,4			
8	Xã Nhơn Phúc	56,5		56,5	56,5	-	-	56,5	56,5	471,5	-	471,5	471,5	-		471,5	471,5	835		835
9	Xã Nhơn Khánh	56,5		56,5	56,5	-	-	56,5	56,5	83,5	-	83,5	83,5	-		83,5	83,5	148		148
10	Xã Nhơn Lộc	56,5		56,5	56,5	-	-	56,5	56,5	1.035	-	1.034,5	1.034,5	-		1.034,5	1.034,5	1.831		1.831
11	Xã Nhơn Tân	834,5		834,5	834,5	-	-	834,5	834,5	-	-	-	-	-		-	-	-		-
12	Xã Nhơn Thọ	56,5		56,5	56,5	-	-	56,5	56,5	55,3	-	55,3	55,3	-		55,3	55,3	98		98